

PHỤ LỤC
YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC
(Kèm theo Công văn số /CCCNTY-QLCN ngày tháng 01 năm 2026
của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Quan trắc nước thải trong chăn nuôi

1. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Các phương pháp phân tích các thông số nước thải trong phòng thí nghiệm:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 2550 B
2	TSS	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540
3	COD	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210 B:2017
5	Tổng nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000 SMEWW 4500-N.C
6	Tổng Coliforms	TCVN 6187-1:2009 TCVN 6187-2:1996 TCVN 8775:2011 SMEWW 9222 B

2. Đánh giá kết quả

Thực hiện đánh giá kết quả thu được theo QCVN 62-MT:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi. Đồng thời, đánh giá biến động theo từng năm và so sánh kết quả quan trắc giữa các vùng nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ, toàn diện chất lượng môi trường.

II. Quan trắc chất lượng nước mặt

1. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây:

Các phương pháp phân tích các thông số nước mặt trong phòng thí nghiệm

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	TSS	TCVN 6625:2000; SMEWW 2540D:2017
2	COD	TCVN 6491: 1999; SMEWW 5220.B:2017; SMEWW 5220.C:2017
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008; TCVN 6001-2:2008; SMEWW 5210B:2017
4	Tổng N (T-N)	TCVN 6624:1-2000; TCVN 6624:2-2000; TCVN 6638:2000; SMEWW 4500-N.C:2017
5	Tổng P (T-P)	TCVN 6202:2008; SMEWW 4500P.B&D:2017; SMEWW 4500P.B&E:2017; US EPA Method 365.3
6	Tổng Coliforms	TCVN 6187-1:2009; TCVN 6187-2:1996; TCVN 8775:2011; SMEWW 9222 B
7	<i>E.Coli</i>	TCVN 6187-2:1996; SMEWW 9221B:2017; SMEWW 9222B:2017
8	NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1:1996; TCVN 6660:2000; SMEWW 4500-NH ₃ .B&D:2017; SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017; SMEWW 4500-NH ₃ .B&H:2017
9	NO ₃ ⁻	TCVN 6180:1996; TCVN 7323-1:2004; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110.B:2017; SMEWW 4110.C:2017; SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .D:2017;

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017; US EPA Method 300.0; US EPA Method 352.1
10	Cl ⁻	TCVN 6194:1996; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; SMEWW 4500.Cl ⁻ :2017; US EPA Method 300.0
11	F ⁻	TCVN 6195-1996; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2017; SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; US EPA Method 300.0
12	As	TCVN 6626:2000; ISO 15586:2003; SMEWW 114B:2017; SMEWW 3114C:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
13	Cd	TCVN 6197:2008; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.8; US EPA Method 200.7; US EPA Method 6020B
14	Pb	TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017;

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		SMEWW 3130B:2017; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
15	Hg	TCVN 7724:2007; TCVN 7877:2008; SMEWW 3112B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7470A
16	Cu	TCVN 6193:1996; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
17	PO_4^{3-}	TCVN 6202:2008; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110.B:2017; SMEWW 4110.C:2017; SMEWW 4500-P.D:2017; SMEWW 4500-P.E:2017; US EPA Method 300.0; US EPA Method 365.3

2. Đánh giá kết quả

Đánh giá kết quả thu được theo QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt. Đồng thời, đánh giá biến động theo từng năm và so sánh kết quả quan trắc giữa các vùng nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ, toàn diện chất lượng môi trường.

III. Phương pháp quan trắc chất lượng đất

1. Phương pháp trong phòng thí nghiệm

Lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây:

Các phương pháp phân tích chất lượng đất trong phòng thí nghiệm

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	Độ ẩm	TCVN 4048:2011
2	pH	TCVN 5979:2007
3	EC	TCVN 6650:2000
4	Tổng N (T-N)	TCVN 6645:2000; TCVN 6643:2000; TCVN 6498:1999
5	Tổng P (T-P)	TCVN 6499:1999; TCVN 8940:2011
6	Tổng K	TCVN 8660:2011
7	OC	TCVN 6642:2000; TCVN 6644:2000; TCVN 8941:2011
8	Cl ⁻	US EPA Method 300.0
9	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000; US EPA Method 300.0
10	PO ₄ ³⁻	US EPA Method 300.0
11	NO ₃ ⁻	TCVN 6643:2000; US EPA Method 300.0
12	NH ₄ ⁺	TCVN 6643:2000
13	As	TCVN 8467: 2010; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7010; US EPA Method 7062; US EPA Method 6020B; US EPA Method 3050B
14	Cd	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
15	Pb	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B
16	Zn	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B
17	Hg	TCVN 8882:2011; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7471B; US EPA Method 200.7; US EPA Method 3051A; US EPA Method 6020B
18	Cu	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B

2. Đánh giá kết quả

Đánh giá kết quả thu được theo QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất và các TCVN, QCVN khác về chất lượng đất. Đồng thời, đánh giá biến động theo từng năm và so sánh kết quả quan trắc giữa các vùng nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ, toàn diện chất lượng môi trường.